

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gỗ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Quang Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Đới Văn Lân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc:

Ông Nguyễn Thành Trung	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Giám Đốc điều hành
Ông Đặng Anh Tuấn	Giám Đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Giám Đốc điều hành
Ông Ngô Hồng Sơn	Giám Đốc điều hành

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Huỳnh Phước Năng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lon	Thành viên
Ông Hà Ngọc Long	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Bùi Quang Hải
Chủ tịch

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2014



Số: 52/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, được lập ngày 27/02/2014, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.257.602.820	77.607.267.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.828.730.350	26.486.089.894
1. Tiền	111		3.828.730.350	11.486.089.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.899.130.224	20.840.059.732
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	51.166.609.500	20.619.808.703
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	570.250.080	46.805.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.04	162.270.644	173.446.029
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	19.647.988.901	28.265.326.709
1. Hàng tồn kho	141		19.647.988.901	28.265.326.709
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.881.753.345	2.015.790.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		424.884.421	392.540.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.798.998.656	1.432.199.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.06	451.927.212	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		205.943.056	191.050.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.836.709.268	14.447.651.185
II. Tài sản cố định	220		10.790.442.601	14.350.734.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10.790.442.601	13.962.590.645
- Nguyên giá	222		60.925.375.479	60.151.517.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.134.932.878)	(46.188.926.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	53.353.264
- Nguyên giá	228		605.948.500	627.248.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(605.948.500)	(573.895.236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	334.790.609
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.266.667	96.916.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		46.266.667	96.916.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91.094.312.088	92.054.918.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		43.728.656.217	46.684.899.773
I. Nợ ngắn hạn	310		33.085.213.776	39.782.464.390
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	4.424.335.094	4.589.140.919
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	4.640.885.835	16.216.946.579
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.581.165.617	1.622.302.911
5. Phải trả người lao động	315		17.816.269.724	12.039.792.895
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.317.885.550	2.642.978.101
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.304.671.956	2.671.302.985
II. Nợ dài hạn	330		10.643.442.441	6.902.435.383
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	8.503.662.441	6.755.126.645
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.139.780.000	147.308.738
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.365.655.871	45.370.018.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	47.365.655.871	45.370.018.616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.313.627.431	6.323.182.021
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.268.546.908	2.074.948.807
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		32.400.000	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.751.601.532	972.407.788
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91.094.312.088	92.054.918.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		38.990.347,957	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		55.665,36	473.836,04
- EUR		6.691,22	619,06
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

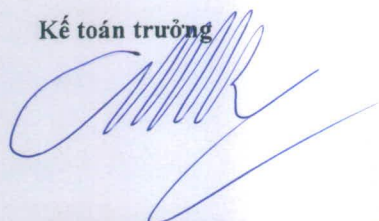
Y
JU HAN
VAN
TOAN
DAN
TET
CHI MI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	173.015.296.122	165.554.932.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	25.035.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	173.015.296.122	165.529.897.813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	143.664.701.129	142.256.381.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.350.594.993	23.273.515.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	770.175.440	1.039.308.880
7. Chi phí tài chính	22		12.281.082	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12.281.082	-
8. Chi phí bán hàng	24		4.658.423.894	7.190.354.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.030.716.675	14.090.200.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.419.348.782	3.032.269.277
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3.406.024.814	9.698.394.708
12. Chi phí khác	32	VI.07	361.004.078	410.477.466
13. Lợi nhuận khác	40		3.045.020.736	9.287.917.242
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.464.369.518	12.320.186.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.376.611.888	2.526.227.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.087.757.630	9.793.959.031
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.803	2.721

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

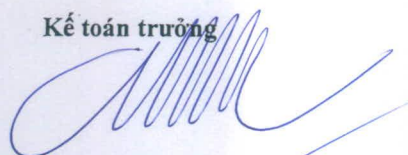
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.158.915.144	153.695.140.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94.987.527.609)	(106.765.091.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.903.585.426)	(35.380.817.778)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.281.082)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.575.285.837)	(4.159.200.071)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.997.765.164	10.023.435.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.757.057.551)	(2.741.158.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.079.057.197)	14.672.308.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.009.343.583)	(5.987.714.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		97.272.727	1.026.185.531
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	837.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		586.871.909	995.642.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.325.198.947)	(3.128.385.745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.147.513.358	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.147.513.358)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.253.103.400)	(4.751.330.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.253.103.400)	(4.751.330.565)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.657.359.544)	6.792.591.986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.486.089.894	19.693.497.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.828.730.350	26.486.089.894

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

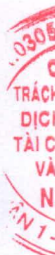
III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản vô hình (phần mềm kết cấu thép)	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1388
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ TỰ
INH KẾ
KIỂM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận.

Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng theo nghiệm thu của hai bên.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	372.628.419	161.575.760
Tiền gửi ngân hàng	3.456.101.931	11.324.514.134
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	5.828.730.350	26.486.089.894
2. Phải thu khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
AAF International LTD	15.184.876.381	556.661.040
HOWDEN UK LTD	15.986.725.015	2.727.738.000
Tổng công ty Bia- rượu-NGK Sài Gòn	-	1.213.753.750
Các khách hàng khác	19.995.008.104	16.121.655.913
Cộng	51.166.609.500	20.619.808.703
3. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Khí XD Thang Máy Đồng Tâm	286.000.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	284.250.080	46.805.000
Cộng	570.250.080	46.805.000
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu BHXH của nhân viên	110.484.176	121.025.960
Phải thu khác	51.786.468	52.420.069
Cộng	162.270.644	173.446.029
5. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.115.236.527	16.788.265.140
Công cụ, dụng cụ	2.266.809.511	1.547.999.723
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.265.942.863	9.684.610.246
Hàng hóa	-	244.451.600
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19.647.988.901	28.265.326.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	19.647.988.901	28.265.326.709
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	451.927.212	-
Cộng	451.927.212	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	14.840.320.657	40.508.539.748	3.876.649.443	926.007.217	60.151.517.065
Số tăng trong năm	661.247.581	2.323.096.003	-	24.999.999	3.009.343.583
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	2.323.096.003	-	24.999.999	2.348.096.002
- Đầu tư XDCB hoàn thành	661.247.581	-	-	-	661.247.581
Số giảm trong năm	67.583.731	1.421.237.797	-	746.663.641	2.235.485.169
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	95.238.094	-	-	95.238.094
- Giảm khác (*)	67.583.731	1.325.999.703	-	746.663.641	2.140.247.075
Số dư cuối năm	15.433.984.507	41.410.397.954	3.876.649.443	204.343.575	60.925.375.479
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	11.243.209.347	32.451.376.101	1.723.631.009	770.709.963	46.188.926.420
Số tăng trong năm	1.108.043.243	4.072.349.297	576.199.104	41.332.474	5.797.924.118
Bao gồm:					
- Khấu hao trong năm	1.108.043.243	4.072.349.297	576.199.104	41.332.474	5.797.924.118
Số giảm trong năm	67.583.731	1.176.635.067	-	607.698.862	1.851.917.660
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	95.238.094	-	-	95.238.094
- Giảm khác (*)	67.583.731	1.081.396.973	-	607.698.862	1.756.679.566
Số dư cuối năm	12.283.668.859	35.347.090.331	2.299.830.113	204.343.575	50.134.932.878
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	3.597.111.310	8.057.163.647	2.153.018.434	155.297.254	13.962.590.645
Tại ngày cuối năm	3.150.315.648	6.063.307.623	1.576.819.330	-	10.790.442.601

(*) Giảm do TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT45/2013 ngày 25/04/2013

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19.523.544.743 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm
	vi tính
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	
Số dư đầu năm	627.248.500
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	21.300.000
Bao gồm:	
- Giảm khác (*)	21.300.000
Số dư cuối năm	<u>605.948.500</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	573.895.236
Khấu hao trong năm	46.844.931
Số giảm trong năm	14.791.667
Bao gồm:	
- Giảm khác (*)	14.791.667
Số dư cuối năm	<u>605.948.500</u>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	<u>53.353.264</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>

(*) Giảm do TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT45/2013 ngày 25/04/2013

9. Phải trả cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
AAF [WUHAN] CO., LTD	1.196.594.835	-
Công ty CP Hải Ninh	621.940.000	259.600.000
Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện xây dựng thương mại Sài Gòn	417.025.400	-
Công ty TNHH Đại Vĩnh An	-	774.617.738
Công ty TNHH TM lắp đặt vật liệu cách nhiệt Vũng Tàu	-	1.776.864.530
Các nhà cung cấp khác	2.188.774.859	1.778.058.651
Cộng	<u>4.424.335.094</u>	<u>4.589.140.919</u>

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
AAF [WUHAN] CO., LTD	553.349.047	5.730.577.840
HOWDEN UK LTD	1.883.743.388	3.632.397.600
NEM POWER SYSTEMS	337.317.830	4.602.977.600
Các khách hàng khác	1.866.475.570	2.250.993.539
Cộng	<u>4.640.885.835</u>	<u>16.216.946.579</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.217.831.744	1.416.505.693
Thuế thu nhập cá nhân	363.333.873	205.797.218
Cộng	2.581.165.617	1.622.302.911
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	273.746.660	357.305.374
Phải trả về cổ phần hóa	15.966.400	15.966.400
Cổ tức phải trả	610.773.700	2.103.960.300
Phải trả khác	417.398.790	165.746.027
Cộng	1.317.885.550	2.642.978.101
13. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	8.503.662.441	6.755.126.645
Cộng	8.503.662.441	6.755.126.645

4-C.T.
Y
HẠN
VẤN
TOÁN
OÁN
IỆT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	5.348.152.706	1.587.434.150	144.000.000	-
- Tăng trong năm trước					
- Giảm trong năm trước				(432.000.000)	
- Lãi trong năm trước					9.793.959.031
- Phân phối lợi nhuận năm trước		975.029.315	487.514.657	288.000.000	(8.821.551.243)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		975.029.315			(975.029.315)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			487.514.657		(487.514.657)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.671.085.271)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				288.000.000	(288.000.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền					(5.399.922.000)
Số dư cuối năm trước	35.999.480.000	6.323.182.021	2.074.948.807	-	972.407.788
- Giảm trong năm nay			(301.624.604)	(255.600.000)	
- Lãi trong năm nay					10.087.757.630
- Phân phối lợi nhuận năm nay		990.445.410	495.222.705	288.000.000	(9.308.563.885)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển		990.445.410			(990.445.410)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính			495.222.705		(495.222.705)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.774.978.970)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				288.000.000	(288.000.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền					(5.759.916.800)
Số dư cuối năm	35.999.480.000	7.313.627.431	2.268.546.908	32.400.000	1.751.601.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
- Vốn góp của Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO	9.360.000.000	26%	9.360.000.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74%	26.639.480.000	74%
Cộng	35.999.480.000	100%	35.999.480.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.759.916.800	5.399.922.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.599.480	3.599.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.480	3.599.480
+ Cổ phiếu phổ thông	3.599.480	3.599.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.480	3.599.480
+ Cổ phiếu phổ thông	3.599.480	3.599.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.015.296.122	165.554.932.913
Trong đó		
- Doanh thu bán thành phẩm	162.886.953.829	140.193.813.383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.128.342.293	25.361.119.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	25.035.100
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán	-	25.035.100
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.015.296.122	165.529.897.813
Trong đó		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	162.886.953.829	140.168.778.283
- Doanh thu thuần dịch vụ	10.128.342.293	25.361.119.530
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.277.035.354	119.718.356.963
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.387.665.775	22.538.024.945
Cộng	143.664.701.129	142.256.381.908
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	586.871.909	995.642.995
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	183.303.531	43.665.885
Cộng	770.175.440	1.039.308.880
6. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	1.978.998.484	6.766.004.849
- Thu thanh lý tài sản	97.272.727	1.026.185.531
- Thu hồi phế liệu	277.497.045	837.233.837
- Thu nhập cho thuê nhà xưởng	642.862.344	641.052.520
- Thu nhập khác	409.394.214	427.917.971
Cộng	3.406.024.814	9.698.394.708



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản tiền nộp phạt	42.078.034	123.760.037
- Chi phí cho thuê nhà xưởng	208.186.044	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	71.250.000
- Chi phí khác	110.740.000	215.467.429
Cộng	361.004.078	410.477.466

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.464.369.518	12.320.186.519
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	42.078.034	112.580.037
+ Các khoản điều chỉnh tăng	42.078.034	123.760.037
. Chi phí không hợp lệ	-	9.137.397
. Các khoản phạt vi phạm hành chính	42.078.034	114.622.640
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	11.180.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.506.447.552	12.432.766.556
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.376.611.888	3.108.191.639
Thuế TNDN nộp bổ sung theo BBKT QT thuế năm 2008,2009	-	(63.788.030)
Điều chỉnh giảm thuế TNDN 2011 phải nộp do được giảm 30%	-	597.821.307
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2010 và 2011	-	47.930.874
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	3.376.611.888	2.526.227.488

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.087.757.630	9.793.959.031
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	10.087.757.630	9.793.959.031
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.480	3.599.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.803	2.721

1388
ÔNG T
NHIỆM
I VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.427.528.887	84.537.462.850
- Chi phí nhân công	43.680.062.255	38.538.411.541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.844.769.049	6.968.582.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.187.777.496	17.408.916.577
- Chi phí khác bằng tiền	5.795.036.628	4.402.999.014
Cộng	<u>155.935.174.315</u>	<u>151.856.372.803</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.771.017.982	1.904.945.854

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco	Công ty liên kết	Chi trả cổ tức	1.965.600.000
Tổng công ty Bia- rượu-NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.672.020.500

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản công nợ đã được thanh toán hết với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.828.730.350	26.486.089.894	5.828.730.350	26.486.089.894
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.196.801.500	20.654.808.703	51.196.801.500	20.654.808.703
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Cộng	57.025.531.850	47.140.898.597	57.025.531.850	47.140.898.597
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.972.136.425	13.629.940.291	13.972.136.425	13.629.940.291
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	13.972.136.425	13.629.940.291	13.972.136.425	13.629.940.291

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và 31/12/2013.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	5.468.473.984	8.503.662.441	13.972.136.425
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	4.424.335.094	-	4.424.335.094
Phải trả khác	1.044.138.890	8.503.662.441	9.547.801.331
Chi phí phải trả	-	-	-
Số đầu năm	6.874.813.646	6.755.126.645	13.629.940.291
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	4.589.140.919	-	4.589.140.919
Phải trả khác	2.285.672.727	6.755.126.645	9.040.799.372
Chi phí phải trả	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

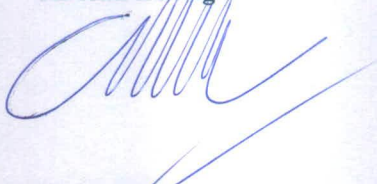
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thành Trung